TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAKRÔNG** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày: 28/02/2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAKRÔNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Văn Vĩnh Mỵ**

Các Hội thẩm nhân dân:- Bà **Hồ Thị Lan Phụng**

- Bà **Cao Thị Thùy Trang**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đakrông

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2019/TLST-DS ngày 16/12/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-DS ngày 18/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Q. Có mặt;

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Khóm L, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2020, các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Mai Thị T trình bày ý kiến:

Vào ngày 20/8/2014, do tin tưởng vào mối quan hệ với bà H nên tôi (T) đã cho bà H vay số tiền 8.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi là 1,66%/tháng. Đến ngày 20/8/2015, bà H tiếp tục vay thêm số tiền 31.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi là 1,66%/tháng và hẹn đến ngày 20/9/2015 sẽ trả hết toàn bộ số tiền gốc và lãi đã vay. Tuy nhiên, đến nay bà H không trả cho tôi(T) bất cứ số tiền nào, mặc dù tôi đã nhiều lần yêu cầu bà H thực hiện việc trả nợ tiền vay.

Khởi kiện vụ án bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị giải quyết: Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị T tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử 28/02/2020, cụ thể như sau:

Khoản 1: Số tiền vay ngày 20/8/2014:

- Tiền gốc : 8.000.000 đồng
- Tiền lãi (Từ ngày 20/8/2014 đến 28/02/2020) : 8.806.000 đồng

Cộng :16.806.000 đồng

Khoản 2: Số tiền vay ngày 20/8/2015:

- Tiền gốc : 31.000.000 đồng
- Tiền lãi (Từ ngày 20/8/2015 đến 28/02/2020) : 27.949.000 đồng

Cộng : 58.949.000 đồng

Tổng cộng hai khoản vay bà H phải trả là: 16.806.000 đ + 58.949.000 đ = 75.755.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn đồng) và lãi phát sinh sau ngày 28/02/2020.

*Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Vào năm 2014 và 2015, tôi(H) có vay tiền nhiều lần tại bà T với tổng số tiền là 39.000.000 đồng, phương thức trả nợ là trả góp hàng tháng cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc. Sau đó trong quá trình làm ăn buôn bán, mặc dù thua lỗ nhưng tôi (H) đã trả góp với số tiền 4.500.000đồng/tháng, đã trả đủ số tiền vay của bà T. Vì tin tưởng bà T nên khi trả nợ tôi (H) không ghi sổ hay viết giấy gì và cũng không yêu cầu bà T xóa sổ nợ. Nay việc bà T sử dụng giấy vay cũ để khởi kiện đòi số tiền đó thêm một lần nữa là không đúng, tôi (H) không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Mai Thị T khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Lê Thị H có địa chỉ cư trú tại khóm L, thị trấn K, huyện Đ, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đakrông đã tiến hành thực hiện đầy đủ các quy trình tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và tiến hành hòa giải 02 lần nhưng các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Đakrông quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Việc thỏa thuận cho nhau vay tiền, giúp nhau làm ăn giữa bà T và bà H trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật, các bên tham gia giao kết hợp đồng đều có đủ năng lực pháp luật dân sự.Theo thỏa thuận giữa bà Mai Thị T và bà Lê Thị H cho nhau vay tiền được xác định như sau: Ngày 20/8/2014 bà T cho bà H vay số tiền 8.000.000 đồng và ngày 20/8/2015 bà T tiếp tục cho bà H vay số tiền 31.000.000 đồng . Trong hai lần vay, các bên có lập giấy vay với nội dung như sau: (Lần 1) Ngày 20/8/2014 bà H còn nợ 7.000.000đ + vay thêm 1.000.000đ = 8.000.000đ, không có thỏa thuận lãi và không ghi thời hạn trả. (lần 2) Ngày 20/8/2015 bà H vay vốn làm ăn buôn bán tại bà T số tiền 31.000.000đ, không có thỏa thuận lãi, thời hạn trả tiền vay 21/9/2015. Các giấy vay tiền đều có chữ ký xác nhận của bà Lê Thị H. Đến hạn trả nợ, bà T nhiều lần yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay, bà H không thực hiện. Ngày 16/12/2019 bà T khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Đakrông yêu cầu buộc bà H trả số tiền gốc 39.000.000đ đã vay và lãi phát sinh trên số tiền gốc tính từ ngày bà H viết giấy và nhận tiền vay tại hai giấy vay tiền tính đến ngày 28/02/2020 với mức lãi suất 1,66%/tháng và lãi phát sinh sau ngày xét xử.

Bà Lê Thị H thừa nhận có vay tiền của bà Mai Thị T để làm ăn buôn bán với tổng số tiền gốc là 39.000.000 đồng. Sau đó quá trình làm ăn buôn bán bà H đã trả cho bà T tiền nợ gốc và lãi bằng hình thức trả góp hàng tháng, đã trả đủ số tiền gốc cho bà T. Nay bà T tiếp tục khởi kiện yêu cầu tôi (H) trả tiền nợ là không có căn cứ nên tôi (H) không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc cho nhau vay tiền giữa các đương sự xẩy ra nhiều lần. (lần 1) Ngày 20/8/2014, giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận cho nhau vay số tiền 8.000.000 đồng, không có lãi, không có thời hạn trả; (lần 2) Ngày 20/8/2015 nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận cho nhau vay số tiền 31.000.000 đồng, không có lãi và thỏa thuận thời hạn trả tiền vay ngày 21/9/2015.

Đối với khoản vay ngày 20/8/2014, số tiền gốc 8.000.000đ từ ngày vay cho đến nay các bên đương sự không cung cấp tài liệu gì chứng minh cho việc trả nợ cũng như thỏa thuận gì khác về khoản vay này hoặc tài liệu chứng minh thông báo của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu trả số tiền vay 8.000.000đ này.

Đối với khoản vay ngày 20/8/2015 số tiền gốc 31.000.000đ bị đơn cam kết trả nợ vay vào ngày 21/9/2015. Đến hạn bà T đã nhiều lần yêu cầu trả khoản vay này, bà H cho rằng đã thực hiện việc trả nợ góp hàng tháng cho bà T cả tiền gốc và lãi, tuy nhiên bà H không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì hay người làm chứng nào, chứng minh cho việc bà H đã trả tiền cho bà T. Nên việc bà T khởi kiện đòi lại số tiền gốc đã cho bà H vay là có căn cứ cần chấp nhận. Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 buộc bà H phải trả cho bà T 39.000.000đ tiền gốc đã vay.

Đối với tiền lãi, đây là các giao dịch hợp đồng vay không có tiền lãi và tại giấy vay tiền ngày 20/8/2014 bà T cho bà H vay 8.000.000đ không có thỏa thuận thời hạn trả tiền vay là trường hợp cho vay không kỳ hạn. Bà T có quyền đòi lại khoản vay này bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bên vay biết trước một thời gian hợp lý. Bà T không cung cấp được tài liệu nào chứng minh về việc đã thông báo cho bà H trả nợ vay khoản tiền này, nên không xác định được thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khoản vay này của bà H là thời điểm nào. Vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 357 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền gốc 8.000.000đ bà T đã cho bà H vay. Đối với khoản tiền 31.000.000đ bà H vay bà T ngày 20/8/2015 có thỏa thuận thời hạn trả tiền vay là 21/9/2015, nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay đúng hạn cam kết do đó cần áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà T là 10%/năm buộc bà H phải trả tiền lãi khoản tiền vay 31.000.000đ tính từ ngày 21/9/2015 cho đến ngày xét xử 28/02/20210 là 31.000.000đ x 10%/365ngày x 4năm 05 tháng 08 ngày (1620 ngày) = 13.758.900đ.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H phải trả cho bà T số tiền gốc đã vay chưa trả là 39.000.000đ và tiền lãi là 13.758.900đ, tổng cộng là 52.758.900 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi 22.996.100 đồng.

[4] Về án phí: Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 357, Điều 463, khoản 1,4 Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 470 và điểm b khoản 1Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị H phải trả cho bà Mai Thị T số tiền 52.758.900 đồng (Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn chín trăm đồng). Trong đó tiền gốc 39.000.000 đồng, tiền lãi 13.758.900 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi 22.996.100 đồng.

2. Về án phí: Bà Mai Thị T phải chịu 1.149.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/004787 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đakrông ngày 16/12/2019. Hoàn trả cho bà T 700.200 đồng tiền tạm nộp án phí chênh lệch còn dư.

Bà Lê Thị H phải chịu 2.637.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả được Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án lên Tòa án trên một cấp để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đakrông;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục THADS huyện Đakrông;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Văn Vĩnh Mỵ